

PHỤ LỤC SỐ 2: BIỂU MẪU KÊ KHAI GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT/BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải)

Phụ lục 2a

CN CÔNG TY TNHH TM & DL
NGUYỄN MINH TẠI HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1509/2015-CVHNam
V/v kê khai giá

Hà Nam, ngày 15 tháng 09 năm 2015

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HÀ NAM		Sở Tài chính Hà Nam;
C.V	Ngày 16/9/2015	Sở Giao thông vận tải Hà Nam;
ĐẾN	K/C	Chi Cục Thuế Thành Phố Phủ Lý.
	Lưu Hồ sơ	

Thực hiện quy định tại Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải đường bộ và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

CN Công ty TNHH TM & DL Nguyễn Minh tại Hà Nam gửi Bảng kê khai mức giá (đính kèm).

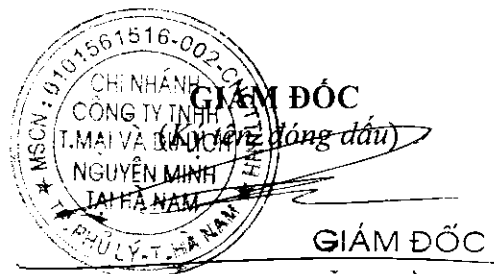
Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 18/09/2015.

Bảng kê khai giá gửi kèm theo công văn này sẽ thay thế cho Bảng kê khai giá kèm theo công văn số 0406/2015-CVHNam ngày 04 tháng 06 năm 2015.

CN Công ty TNHH TM & DL Nguyễn Minh tại Hà Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu;



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HỒNG MINH

Ghi nhận ngày nộp Biểu mẫu kê khai của cơ quan tiếp nhận
(Cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được và đóng dấu công văn đến)

CN CÔNG TY TNHH TM & DL
NGUYỄN MINH TẠI HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1509/2015-CVHNam
V/v Giá dịch vụ xe taxi

Hà Nam, ngày 15 tháng 09 năm 2015

Kính gửi:

- Sở Tài Chính Hà Nam
- Sở Giao thông vận tải Hà Nam
- Chi Cục Thuế Thành phố Phủ Lý

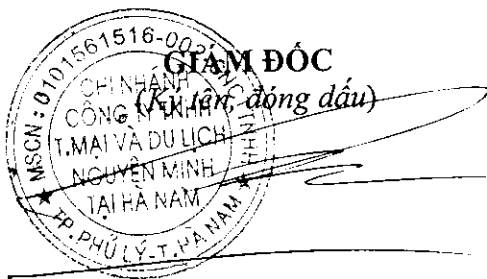
Thực hiện quy định tại Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải đường bộ và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

CN Công ty TNHH TM & DL Nguyễn Minh tại Hà Nam đã lập phương án giá dịch vụ xe taxi (có phương án giá kèm theo).

Đề nghị Sở Tài Chính, Sở Giao thông vận tải, Chi Cục Thuế thành phố Phủ Lý xem xét, quy định giá dịch vụ xe taxi theo quy định hiện hành của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu;



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HỒNG MINH

CN CÔNG TY TNHH TM & DL
NGUYỄN MINH TẠI HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 15 tháng 09 năm 2015

PHƯƠNG ÁN GIÁ

Tên dịch vụ: Vận tải Taxi

Đơn vị cung ứng: CN CÔNG TY TNHH TM & DL NGUYỄN MINH TẠI HÀ NAM

I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ DỊCH VỤ

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu tính toán	Mức cũ	Thành tiền	% tăng, giảm
I	Sản lượng	1,455,300,000	1,320,000,000	
II	Chi phí			
1	Lương + BHXH, BHYT, KPCĐ, TCTN	945,112,320	1,054,934,372	+11,62%
2	Năng lượng	474,081,259	402,163,132	-15,17%
3	Khấu hao cơ bản			
4	Sửa chữa lớn			
5	Sửa chữa thường xuyên			
6	Thuế đất			
7	Trả lãi vay (nếu có)			
8	Chi phí bảo hiểm			
9	Chi phí bến bãi	19,200,000	19,200,000	
10	Chi phí khác	29,242,757	29,242,757	
11	Chi phí quản lý	75,193,129	74,102,828	-1.45%
	Tổng chi phí	1,542,829,464	1,579,643,089	-5.00%
III	Lợi nhuận dự kiến	-87,529,464	-259,643,089	
IV	Tổng chi phí và lợi nhuận dự kiến			
V	Thuế GTGT	145,530,000	132,000,000	
VI	Giá dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT)	10,500	10,000	ĐG = Giá dịch vụ cũ * tổng % tăng giảm các yếu tố CP

II. GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN CHI PHÍ

1. Sản lượng

Số KM vận doanh trong 1 năm = 132.000 km

Doanh thu dự kiến khi sản lượng đạt mức 132.000 km là 1.320.000.000 đồng

2. Chi phí lương (bao gồm BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)

Năm 2015, mức lương tối thiểu vùng tăng từ 2.150.000 đồng lên 2.400.000 đồng, làm cho tổng quỹ lương của DN tăng 11,62%. Chi phí lương:

$$945,112,320 * 11,62\% = 1,054,934,372 \text{ đồng}$$

3. Chi phí năng lượng:

CP Nhiên liệu tính theo định mức: giá nhiên liệu giảm từ 20,430 /lít xuống 17,330 đ/lít, giảm 15,17% so với mức cũ.

$$\begin{aligned} \text{CP năng lượng trong năm} &= 474,081,259 * (100\% - 15,17\%) \\ &= 402,163,132 \text{ đồng} \end{aligned}$$

4. KHCB, SCL, SC thường xuyên:

5. Trả lãi vay:

6. Chi phí bảo hiểm

7. Chi phí bến bãi

$$\begin{aligned} \text{CP bến bãi} &= \text{CP thuê đỗ xe theo tháng} * 12 \text{ tháng} \\ &= 1.600.000 * 12 = 19.200.000 \text{ đồng} \end{aligned}$$

8. Chi phí khác:

9. Chi phí quản lý

CP quản lý chiếm 4,92% tổng chi phí 9 khoản mục trên bảng

$$\begin{aligned} \text{CP quản lý} &= \text{Tổng chi phí (gồm 9 khoản mục chi phí trên bảng)} * 4,92\% \\ &= 1,505,504,261 * 4,92\% = 74,102,808 \text{ đồng} \end{aligned}$$

9. Giá dịch vụ

Do yếu tố nhiên liệu giảm chi phí lương và chi phí khác thay đổi vì vậy giá dịch vụ sẽ được thay đổi theo tổng tỷ lệ % các yếu tố trên như sau: 11,62% - 15,17% - 1,45% = -5%

Giá dịch vụ giảm 5% so với mức cũ

$$\text{Đơn giá dịch vụ} = \text{Đơn giá cũ} * (1 - 5\%) = 10.500 * 0,95 = 10.000 \text{ (đồng/km)}$$

Hà Nam, ngày 15 tháng 09 năm 2015

BẢNG KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo công văn số 1509/2015- CVHNam ngày 15/09/2015 của CN Công ty TNHH TM & DL Nguyễn Minh tại Hà Nam)

1. Tên đơn vị thực hiện kê khai giá:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TM & DL NGUYỄN MINH TẠI HÀ NAM

2. Trụ sở (nơi đơn vị đăng ký kinh doanh): **Số 205 đường Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.**

3. Số điện thoại: 0351 3 63 63 63 Fax:

4. Giấy phép kinh doanh số 0101561516 - 002 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2011.

5. Loại hình vận tải, dịch vụ kê khai: Mỗi loại hình kinh doanh vận tải, kinh doanh dịch vụ kê khai 1 bản riêng.

6. Nội dung kê khai theo từng loại hình vận tải, loại hình dịch vụ:

6.1. Nội dung kê khai điều chỉnh giá:

T	Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai liên kế trước	Mức giá kê khai lại	% tăng hoặc giảm giá	Ghi chú
<i>Áp dụng cho xe Matiz, Spark</i>							
	Giá mở cửa			6.000 đ /500m	6.000 đ /500m		
	Từ km tiếp theo đến km 20		km	10.500đ	10.000đ	-4,76%	
	Từ km thứ 21 trở lên		km	8.500đ	8.000đ	-5,88%	
<i>Áp dụng cho xe Kia, Hyundai, Get</i>							
	Giá mở cửa			6.000 đ /500m	6.000 đ /500m		
	Từ km tiếp theo đến km 20		km	10.500đ	10.000đ	-4,76%	
	Từ km thứ 21 trở lên		km	9.000đ	8.500đ	-5,55%	
<i>Áp dụng cho xe Genral, Vios</i>							
	Giá mở cửa			6.000 đ	6.000 đ		

		/500m	/500m		
	Từ km tiếp theo đến km 20	km	12.000đ	11.500đ	-4,16%
	Từ km thứ 21 trở lên	km	10.000đ	9.500đ	-5,00%

6.2. Tiền lưu đêm và tiền chờ đợi áp dụng chung cho 3 loại xe trên:

	Tiền lưu đêm: 150.000đ/ đêm	đ/đêm	150.000	150.000	
	Tiền chờ đợi: 10.000đ / 30 phút (đi ≥ 200 km cho 2 chiều trong ngày được miễn hoàn toàn tiền chờ).	đ/30phút	10.000	10.000	

7. Thời điểm áp dụng: 00 giờ ngày 18 tháng 09 năm 2015.

8. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh tăng/giảm giá kê khai

- Do giá nhiên liệu giảm xuống: cụ thể giá xăng theo mức cũ là 20,430 đồng/lít, mức mới là 17,330 đồng/lít, giảm 3,100 đồng/lít tương đương giảm 15,17%

- Năm 2015, mức lương tối thiểu vùng tăng từ 2.150.000 đồng lên 2.400.000 đồng, làm cho tổng quỹ lương của DN tăng 11,62%. Chi phí lương:

$$945,112,320 * 11,62\% = 1,054,934,372 \text{ đồng}$$

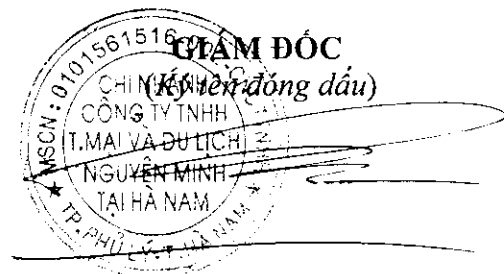
- Chi phí quản lý giảm xuống do doanh nghiệp giảm được chi phí thuê văn phòng giao dịch, chi phí quản lý ở mức cũ là 75,193,129 đồng, mức mới là 74, 102,828 đồng, giảm 1,090,301 đồng tương đương giảm 1,45%.

Từ những yếu tố trên, giá dịch vụ mới bằng tổng % tăng, giảm :

$$\begin{aligned} \text{Giá dịch vụ mới} &= \text{Giá dịch vụ cũ} * (100\% + 11,62\% - 15,17\% - 1,45\%) = 10.500 * 95\% \\ &= 10.000 \text{ (đồng/km)} \end{aligned}$$

Nơi nhận:

- Cơ quan tiếp nhận HS kê khai;
- Lưu: đơn vị.



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HỒNG MINH

PHỤ LỤC SỐ 3: MẪU THÔNG TIN NIÊM YẾT GIÁ CƯỚC BẮT BUỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT/BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu Bảng niêm yết giá cước vận tải khách bằng taxi:

1. Xe Matiz, Spark

GIÁ CƯỚC - TAXI FARE (Giá cước đã bao gồm thuế GTGT)		
- Giá mở cửa (500m)	: 6.000 (đồng)	Đơn vị tính
- Từ km tiếp theo đến km 20	: 10.000 (đồng)	Đơn vị tính
- Từ km thứ 21 trở lên	: 8.000 (đồng)	Đơn vị tính
- Đường dài 2 chiều : Chiều về ≥ 30 km (cả 2 chiều ≥ 60 km) giảm 80% tiền lượt về - Tiền lưu đêm: 150.000đ/ đêm - Tiền chờ đợi: 10.000đ / 30 phút (đi ≥ 200 km cho 2 chiều trong ngày được miễn hoàn toàn tiền chờ).		

2. Xe Kia, Hyundai, Get

GIÁ CƯỚC - TAXI FARE (Giá cước đã bao gồm thuế GTGT)		
- Giá mở cửa (500m)	: 6.000 (đồng)	Đơn vị tính
- Từ km tiếp theo đến km 20	: 10.000 (đồng)	Đơn vị tính
- Từ km thứ 21 trở lên	: 8.500 (đồng)	Đơn vị tính
- Đường dài 2 chiều : Chiều về ≥ 30 km (cả 2 chiều ≥ 60 km) giảm 80% tiền lượt về - Tiền lưu đêm: 150.000đ/ đêm - Tiền chờ đợi: 10.000đ / 30 phút (đi ≥ 200 km cho 2 chiều trong ngày được miễn hoàn toàn tiền chờ).		

3. Xe General, Vios

GIÁ CƯỚC - TAXI FARE (Giá cước đã bao gồm thuế GTGT)		
- Giá mở cửa (500m)	: 6.000 (đồng)	Đơn vị tính
- Từ km tiếp theo đến km 20	: 11.500 (đồng)	Đơn vị tính
- Từ km thứ 21 trở lên	: 9.500 (đồng)	Đơn vị tính
- Đường dài 2 chiều : Chiều về ≥ 30 km (cả 2 chiều ≥ 60 km) giảm 80% tiền lượt về - Tiền lưu đêm: 150.000đ/ đêm - Tiền chờ đợi: 10.000đ / 30 phút (đi ≥ 200 km cho 2 chiều trong ngày được miễn hoàn toàn tiền chờ).		

Bảng niêm yết giá cước vận tải khách bằng xe taxi ở mặt ngoài cánh cửa xe có diện tích tối thiểu là 500cm².

4. Ngoài những thông tin nêu trên, đơn vị niêm yết giá cước có thể bổ sung các thông tin cần thiết khác./.